

Số: 48/2025/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1522/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 1:

a) Bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm đ khoản 1.

b) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 2 như sau:

“- Đối với định mức phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã gồm 04 nhóm:

+ Nhóm I gồm 21 phường, xã: Phường Hạc Thành, phường Quảng Phú, phường Đông Quang, phường Hàm Rồng, phường Nguyệt Viên, phường Đông Sơn, phường Đông Tiến, phường Sầm Sơn, phường Nam Sầm Sơn, phường Bim Sơn, phường Quang Trung, phường Ngọc Sơn, phường Tân Dân, phường Hải Lĩnh, phường Tĩnh Gia, phường Đào Duy Từ, phường Hải Bình, phường Trúc Lâm, phường Nghi Sơn, xã Các Sơn, xã Trường Lâm.

+ Nhóm II gồm 69 xã: Xã Hà Trung, xã Lĩnh Toại, xã Hoạt Giang, xã Hà Long, xã Tống Sơn, xã Nga Sơn, xã Hồ Vương, xã Ba Đình, xã Nga An, xã Nga Thắng, xã Tân Tiến, xã Hậu Lộc, xã Triệu Lộc, xã Đông Thành, xã Hoa Lộc, xã Vạn Lộc, xã Hoàng Hóa, xã Hoàng Lộc, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng Sơn, xã Hoàng Châu, xã Hoàng Giang, xã Hoàng Tiến, xã Hoàng Phú, xã Lưu Vệ, xã Quảng Ninh, xã Quảng Bình, xã Quảng Chính, xã Quảng Ngọc, xã Tiên Trang, xã Quảng Yên, xã Nông Cống, xã Thăng Bình, xã Thăng Lợi, xã Tượng Lĩnh, xã Trường Văn, xã Trung Chính, xã Công Chính, xã Triệu Sơn, xã Tân Ninh, xã An Nông, xã Đồng Tiến, xã Hợp Tiến, xã Thọ Bình, xã Thọ Ngọc, xã Thọ Phú, xã Thọ Xuân, xã Sao Vàng, xã Lam Sơn, xã Thọ Long, xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, xã Xuân Lập, xã Xuân Hòa, xã Yên Định, xã Yên Trường, xã Yên Phú, xã Quý Lộc, xã Yên Ninh, xã Định Hòa, xã Định Tân, xã Thiệu Hóa, xã Thiệu Trung, xã Thiệu Quang, xã Thiệu Tiến, xã Thiệu Toán, xã Vĩnh Lộc, xã Tây Đô, xã Biện Thượng.

+ Nhóm III gồm 23 xã: Xã Kim Tân, xã Vân Du, xã Ngọc Trạo, xã Thạch Bình, xã Thạch Quảng, xã Thành Vinh, xã Cẩm Thủy, xã Cẩm Thạch, xã Cẩm Tân, xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tú, xã Ngọc Lạc, xã Thạch Lập, xã Kiên Thọ, xã Minh Sơn, xã Ngọc Liên, xã Nguyệt Án, xã Như Thanh, xã Xuân Du, xã Mậu Lâm, xã Thanh Kỳ, xã Yên Thọ, xã Xuân Thái.

+ Nhóm IV gồm 53 xã: Xã Linh Sơn, xã Đồng Lương, xã Văn Phú, xã Giao An, xã Yên Khương, xã Yên Thắng, xã Bá Thước, xã Thiết Ống, xã Văn Nho, xã Cổ Lũng, xã Pù Luông, xã Điền Lư, xã Điền Quang, xã Quý Lương, xã Hồi Xuân, xã Hiền Kiệt, xã Nam Xuân, xã Phú Lệ, xã Phú Xuân, xã Thiên Phú, xã Trung Sơn, xã Trung Thành, xã Thường Xuân, xã Luận Thành, xã Tân Thành, xã Xuân Chinh, xã Thăng Lộc, xã Yên Nhân, xã Vạn Xuân, xã Bát Mọt, xã Lương Sơn, xã Như Xuân, xã Thanh Phong, xã Hóa Quý, xã Thanh Quân, xã Thượng Ninh, xã Xuân Bình, xã Mường Lát, xã Mường Chan, xã Mường Lý, xã Nhi Sơn, xã Phù Nhi, xã Quang Chiêu, xã Tam Chung, xã Trung Lý, xã Quan Sơn, xã Mường Mìn, xã Na Mèo, xã Sơn Điện, xã Tam Thanh, xã Tam Lư, xã Trung Hạ, xã Sơn Thủy”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tiêu chí trường và số học sinh: Theo số trường và số học sinh kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao”.

d) Bỏ cụm từ “kế hoạch” tại điểm e khoản 2.

e) Bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Tiêu chí số xã, phường, thị trấn cũ được sáp nhập (gọi chung là số xã cũ được sáp nhập): Theo số xã tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025”.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản tại Điều 2:

a) Sửa đổi cụm từ “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh” bằng cụm từ “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa” tại điểm a khoản 1.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Bổ sung định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ:

+ Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao);

+ Chi nghiệp vụ: Bằng 50% so với định mức chi nghiệp vụ biên chế hành chính tương ứng.”

c) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 điểm a khoản 2 như sau:

“- Bổ sung các chế độ, chính sách:

+ Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

+ Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ;

+ Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

+ Bổ sung phụ cấp trách nhiệm công việc đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục thuộc biên chế trả lương của các trường chuyên biệt (Trường THPT chuyên Lam Sơn, Trường THPT DTNT Ngọc Lặc, Trường THPT DTNT tỉnh);

+ Bổ sung chính sách đối với giáo viên dạy môn chuyên lớp chuyên và cán bộ quản lý của Trường THPT chuyên Lam Sơn;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Các Trung tâm giáo dục: Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

- Phân bổ theo biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.”

đ) Sửa đổi cụm từ “Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ” bằng cụm từ “Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ” tại điểm a khoản 3.

e) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ hai điểm c khoản 3 như sau:

“- Định mức theo tiêu chí bổ sung: Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh khuyết tật áp dụng chế độ quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 03 năm 2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.”

g) Bãi bỏ điểm đ khoản 3.

h) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 4 như sau:

“- Định mức hỗ trợ theo giường bệnh

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm.

TT	Bệnh viện	Định mức phân bổ
I	Tuyến chuyên sâu	
1	Bệnh viện Da liễu (không bao gồm giường bệnh Phong)	15
2	Giường bệnh Phong thuộc Bệnh viện Da liễu	70
3	Bệnh viện Tâm thần	28
II	Tuyến cơ bản	
1	Các Bệnh viện trên địa bàn xã, phường nhóm I và xã nhóm II	17
2	Các Bệnh viện trên địa bàn xã nhóm III	25
3	Các Bệnh viện trên địa bàn xã nhóm IV	35

Định mức phân bổ trên là mức ngân sách đảm bảo chi phí chưa cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và bảo đảm hoạt động thường xuyên của các đơn vị; bảo đảm hoạt động của bệnh viện chăm sóc, điều trị người bệnh phong, tâm thần theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ.

Định mức phân bổ sẽ điều chỉnh theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên đối với các bệnh viện đã được giao tự đảm bảo chi thường xuyên.”

i) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ hai điểm b khoản 4 như sau:

“- Chi nghiệp vụ hoạt động thường xuyên và hoạt động phòng chống dịch bệnh theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm.

TT	Trung tâm, vùng miền	Định mức phân bổ
I	Cấp tỉnh	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	2.040
II	Cấp cơ sở	
1	Vùng đặc biệt khó khăn	19.000
2	Vùng khó khăn	13.300
3	Vùng đô thị	7.600
4	Vùng còn lại	8.900

Đối với Trung tâm y tế có dân số thấp, chi nghiệp vụ chưa đạt mức tối thiểu 800 triệu đồng/trung tâm/năm được bổ sung để đạt mức tối thiểu”.

k) Bãi bỏ dấu (+) thứ nhất gạch đầu dòng thứ 3 điểm b khoản 4.

l) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Bổ sung kinh phí hoạt động cho Ban Quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các Di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hóa (di sản Thành Nhà Hồ: 1.500 triệu đồng, di tích lịch sử Lam Kinh: 1.000 triệu đồng; di tích lịch sử Đền Bà Triệu: 1.000 triệu đồng) để đảm bảo các hoạt động phục vụ, bảo vệ, bảo quản và tổ chức các ngày lễ, Tết;

- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù; tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu; chi phí tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên và vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh;

- Bổ sung kinh phí khôi phục vở cũ 610 triệu đồng/đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp.”

m) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Đảm bảo kinh phí cho lao động hợp đồng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Chi trả tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp.

+ Hỗ trợ chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/người/năm.

- Chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2021 và số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ;

- Bổ sung kinh phí cho các cơ sở Bảo trợ xã hội công lập (bao gồm cả kinh phí thay thế công cụ, dụng cụ): 500 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Chính sách hỗ trợ tiền ăn thêm, tiền mua bảo hiểm y tế và chi phí sinh hoạt khác đối với một số nhóm đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các đơn vị do Sở Y tế và Sở Nội vụ quản lý theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. ”

n) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau: **“Định mức phân bổ chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”**

o) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề án, đề tài khoa học công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

p) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

- Theo khả năng ngân sách địa phương để hỗ trợ các nội dung quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hỗ trợ chi diễn tập của 05 Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực: Bổ sung khi có diễn tập điểm 1.000 triệu đồng/cuộc và diễn tập kết hợp 1.500 triệu đồng/cuộc”.

q) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Hỗ trợ các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Được quản lý theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

Đối với các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được nhà nước giao biên chế được ngân sách cấp kinh phí theo định mức chi của đơn vị sự nghiệp”.

r) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ:

a) Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao).

b) Chi nghiệp vụ: 9,5 triệu đồng/lao động hợp đồng (bằng 50% so với định mức chi nghiệp vụ biên chế viên chức”.

3. Bãi bỏ toàn bộ nội dung Điều 3.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4:

“Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm.

TT	Nhóm cơ quan và vùng miền	Định mức phân bổ	
		Cơ quan Đảng; cơ quan MTTQ	Quản lý nhà nước
1	Xã, phường thuộc Nhóm I	163	133
2	Xã thuộc Nhóm II	156	125
3	Xã thuộc Nhóm III	163	133
4	Xã thuộc Nhóm IV	174	143

Định mức theo biên chế đã bao gồm:

- Các hoạt động chi thường xuyên như: Chi hoạt thông tin liên lạc; công tác phí; hội nghị phí; phúc lợi tập thể; văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; chi đạo, kiểm tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật; cải cách thủ tục hành chính, xây dựng văn bản pháp quy; sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, công sở và các khoản chi khác theo quy định. Định mức trên đảm bảo đạt mức bình quân tối thiểu 27 triệu đồng/biên chế/năm, nếu thiếu được hỗ trợ để không thấp hơn mức tối thiểu.

b) Bổ sung định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ.

- Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao).

- Chi nghiệp vụ: 15 triệu đồng/người/năm.

c) Định mức theo tiêu chí bổ sung

- Các khoản chi chế độ phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp theo Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Thanh Hóa; chế độ chi tiêu hoạt động của cấp ủy cấp xã theo Quyết định số 4933- QĐ/TU ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tỉnh ủy;

- Hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã theo Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 03

tháng 11 năm 2025 sửa đổi Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã thực hiện theo Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên cấp xã theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư Trung ương; chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chi phụ cấp cho cán bộ xã theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ; phụ cấp đặc biệt cán bộ xã theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ;

- Đảm bảo chế độ cho cán bộ công chức xã dôi dư khi thực hiện sáp nhập địa giới hành chính; tinh giản biên chế theo lộ trình;

- Kinh phí hoạt động đảng uỷ xã, kinh phí đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương về ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng theo Công văn số 2450-CV/TU ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tỉnh ủy cho các chi bộ 3,5 triệu đồng/chi bộ/năm;

- Chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí bồi dưỡng đối với cán bộ làm công tác tiếp dân theo Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi tiết a điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 49/2017/NQ-HĐND; kinh phí giám sát cộng đồng theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; hoạt động ban công tác mặt trận khu dân cư theo Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí tuyên truyền, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý;

- Hỗ trợ hoạt động của thôn, tổ dân phố và hoạt động của 05 tổ chức chính trị - xã hội (Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các Chi hội: Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân) theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh (15 triệu/thôn/năm);

- Phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên, vật chất hậu cần; phụ cấp cho cộng tác viên dư luận xã hội; kinh phí thực hiện chế độ vật chất, hậu cần cơ yếu theo quy định tại Công văn số 852-CV/TU ngày 22 tháng 10 năm 2012, Công văn số 6349-CV/VPTU ngày 12 tháng 10 năm 2020, Công văn số 4868-CV/TU ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Văn phòng Tỉnh ủy; kinh phí thực hiện công tác đấu tranh, phòng chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa theo Hướng dẫn 39-HD/VPTU ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Văn phòng Tỉnh ủy;

- Bổ sung cho xã để tạo nguồn thực hiện hoạt động của cấp ủy cấp xã theo Quyết định số 4933-QĐ/TU ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tỉnh ủy và các nhiệm vụ khác của Đảng ủy xã, HĐND, UBND xã, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể: 350 triệu đồng/xã/năm. Các xã thuộc nhóm III tính hệ số 1,2; các xã thuộc nhóm IV tính hệ số 1,5;

- Kinh phí xã giáp biên giới đất liền và xã Quan Sơn: 700 triệu đồng/xã/năm để thực hiện hoạt động đối ngoại, đảm bảo nhiệm vụ an ninh biên giới, tiếp bạn Lào, xăng xe.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo biên chế: Đảm bảo chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b) Chi nghiệp vụ: Theo số học sinh được cấp có thẩm quyền giao

Đơn vị tính: Nghìn đồng/học sinh/năm.

TT	Trường và vùng miền	Định mức phân bổ		
		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
1	Trường trên địa bàn xã, phường Nhóm I	720	725	670
2	Trường trên địa bàn xã Nhóm II	840	845	820
3	Trường trên địa bàn xã Nhóm III	950	955	830
4	Trường trên địa bàn xã Nhóm IV	1.050	1.055	920

Định mức trên nếu chưa đảm bảo chi nghiệp vụ tối thiểu (bao gồm nghiệp vụ trường) bình quân 13 triệu đồng/biên chế/năm thì được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

c) Chi nghiệp vụ chuyên ngành: Bồi dưỡng giáo viên thường xuyên định kỳ; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về đổi mới cách đánh giá học sinh, đổi mới giáo dục ngoại ngữ; chương trình giáo dục phổ thông mới; thi giáo viên giỏi, thi học sinh giỏi; kinh phí hỗ trợ hội khuyến học, dạy và học trực tuyến; trung tâm học tập cộng đồng và các hoạt động chuyên ngành khác, phân bổ theo số trường như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/trường/năm.

TT	Trường và vùng miền	Định mức phân bổ
1	Trường trên địa bàn xã, phường Nhóm I và Nhóm II	35,5
2	Trường trên địa bàn xã Nhóm III	39,5
3	Trường trên địa bàn xã Nhóm IV	47,5

Định mức phân bổ chưa đạt mức tối thiểu 200 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

a) Trung tâm chính trị

- Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm.

TT	Vùng miền	Định mức phân bổ
1	Trung tâm trên địa bàn xã, phường Nhóm I	163
2	Trung tâm trên địa bàn xã Nhóm II	156
3	Trung tâm trên địa bàn xã Nhóm III	163
4	Trung tâm trên địa bàn xã Nhóm IV	174

- Chi nghiệp vụ: Phân bổ theo số xã cũ được sáp nhập theo phạm vi hoạt động và vùng miền

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã cũ được sáp nhập/năm.

TT	Vùng miền	Định mức phân bổ
1	Xã, phường thuộc Nhóm I	21,2
2	Xã thuộc Nhóm II	22,4
3	Xã thuộc Nhóm III	23,6
4	Xã thuộc Nhóm IV	24,8

- Định mức theo tiêu chí bổ sung

b) Bổ sung kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức xã, phường: 40 triệu đồng/xã/năm.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình; thể dục, thể thao

a) Phân bổ theo tiêu chí số xã cũ được sáp nhập: 40 triệu đồng/xã cũ được sáp nhập/năm.

- b) Định mức phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm.

TT	Vùng, miền	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	13.800
2	Vùng khó khăn	9.200
3	Vùng đô thị	5.000
4	Vùng khác còn lại	6.700

Định mức phân bổ theo tiêu chí xã cũ được sáp nhập và theo tiêu chí dân số chưa đạt tối thiểu 150 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

d) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Bổ sung kinh phí tuyên truyền tổ chức các ngày lễ lớn, kinh phí thực hiện cuộc vận động đô thị văn minh cho phường Hạc Thành: 3.000 triệu đồng/năm;

- Bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở cho các thôn: 01 triệu đồng/thôn/năm;

- Bổ sung kinh phí cho các xã có: Di sản văn hóa thế giới: 600 triệu đồng/di sản; di tích Quốc gia đặc biệt: 500 triệu đồng/di tích; di tích Quốc gia, di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia: 150 triệu đồng/di tích, di sản (không quá 450 triệu đồng/xã/năm); di tích cách mạng cấp tỉnh: 100 triệu đồng/di tích (không quá 300 triệu đồng/xã/năm).

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng miền:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm.

TT	Vùng, miền	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	25.900
2	Vùng khó khăn	17.000
3	Vùng đô thị	12.700
4	Vùng khác còn lại	15.800

Định mức trên phân bổ để thực hiện: Chế độ cho Hội người mù; cứu trợ đột xuất; kinh phí thực hiện các nội dung theo Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao Động, Thương binh và Xã hội; kinh phí hoạt động tôn giáo; kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; kinh phí quản trang và đảm bảo xã hội khác.

Mức phân bổ trên nếu chưa đạt tối thiểu 250 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Kinh phí đảm bảo chế độ trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng;

- Chế độ trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 và số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; chế độ trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC

ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

- Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ biểu dương người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 294/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 09 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ tổ chức, chức sắc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

- Kinh phí quà cho người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, Liệt sỹ;

- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 và số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

- Hỗ trợ kinh phí dâng hương nghĩa trang, Nhà tưởng niệm Bác Hồ, Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ, khu di tích lịch sử Lam Kinh: phường Hàm Rồng 1.500 triệu đồng/năm, phường Hạc Thành: 1.500 triệu đồng/năm, xã Lam Sơn: 1.500 triệu đồng/năm; hỗ trợ kinh phí quản lý Nghĩa trang quốc tế Đồng Tâm cho xã Thiết Ống: 500 triệu đồng/năm; hỗ trợ kinh phí dâng hương Hang Co Phường cho xã Phú Lệ: 100 triệu đồng/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế

- Đảm bảo chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Phân bổ theo tiêu chí số xã cũ được sáp nhập: 185 triệu đồng/xã cũ được sáp nhập/năm.

Mức phân bổ trên tạo nguồn cho xã phân bổ cho các lĩnh vực: Nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp - diêm nghiệp, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, xây dựng, du lịch, làng nghề và sự nghiệp kinh tế khác.

c) Phân bổ kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cơ sở hạ tầng đường giao thông, hồ đập, đê thuộc địa phương quản lý: 56 triệu đồng/xã cũ được sáp nhập/năm.

Mức phân bổ trên nếu chưa đạt tối thiểu là 150 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

d) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/người/năm.

TT	Nhóm vùng, miền	Định mức phân bổ
1	Phường Hạc Thành	680
2	Các phường: Quảng Phú, Đông Quang, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Đông Sơn, Đông Tiến, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bím Sơn, Quang Trung	200
3	Các phường, xã: Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn; các xã được sáp nhập từ thị trấn: Hà Trung, Hà Long, Tống Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Lưu Vệ, Nông Cống, Triệu Sơn, Tân Ninh, Thọ Xuân, Sao Vàng, Lam Sơn, Yên Định, Yên Phú, Quý Lộc, Thiệu Hóa, Thiệu Trung, Thiệu Toán, Vĩnh Lộc, Kim Tân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Vân Du, Linh Sơn, Bá Thước, Hồi Xuân, Thường Xuân, Như Xuân, Mường Lát, Quan Sơn.	50
4	Các xã còn lại	30

Mức phân bổ theo tiêu chí dân số nếu chưa đạt mức tối thiểu 200 triệu đồng/xã/năm thì được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

Định mức trên bao gồm: Chi trả tiền điện chiếu sáng, công tác duy tu và bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, giao thông nội thị, hệ thống cấp thoát nước, vỉa hè; trồng và chăm sóc công viên, cây xanh, vườn thực vật, hồ điều hòa; tổ chức hoạt động đô thị văn minh và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác.

đ) Bổ sung kinh phí bảo trì hệ thống tuyến đường và hệ thống chiếu sáng tỉnh giao xã quản lý.

e) Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 25 triệu đồng/xã cũ được sáp nhập/năm.

Mức phân bổ theo tiêu chí trên nếu chưa đạt tối thiểu 50 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

f) Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng chống bão lụt thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; diễn tập phòng chống cháy rừng (theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt): 350 triệu đồng/xã/năm.

g) Bổ sung kinh phí cho các xã có cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo: 2.200 triệu đồng/xã/năm; cửa khẩu Quốc gia Khèo: 600 triệu đồng/xã/năm; cửa khẩu Quốc gia Tén Tằn: 1.000 triệu đồng/xã/năm.

h) Bổ sung kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể, lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

a) Phân bổ theo tiêu chí số xã cũ được sáp nhập

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã, thị trấn, đô thị cũ được sáp nhập/năm.

TT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Thị trấn và Đô thị loại V ¹	225
2	Xã còn lại	82

Mức phân bổ theo tiêu chí trên nếu chưa đạt tối thiểu 200 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Hoạt động quét, duy trì vệ sinh, vệ sinh môi trường đối với khu vực các phường trên địa bàn tỉnh: Định mức phân bổ theo đơn giá dịch vụ công ích được UBND tỉnh phê duyệt.

- Hoạt động xử lý rác: Địa phương xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp đốt và phương pháp xử lý hỗn hợp được bổ sung theo chính sách được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Bổ sung kinh phí vận hành, xử lý rác thải sinh hoạt đối với các xã, phường có bãi chôn lấp rác thải.

c) Đối với các xã có nguồn thu từ phí Bảo vệ môi trường được bổ sung dự toán chi tương ứng với nguồn thu được phân chia.

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Phân bổ theo tiêu chí xã: 316 triệu đồng/xã/năm

Định mức phân bổ là tạo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cấp xã bao gồm: Chi trả cước phí đường truyền chuyên dùng; thay thế trang thiết bị công nghệ số làm việc định kỳ

¹ Là thị trấn, đô thị trước khi được sáp nhập.

5 năm/lần; mua hoặc thuê bản quyền sử dụng các phần mềm; gia hạn bảo hành (nếu có); quản trị, vận hành kỹ thuật hệ thống thông tin; dịch vụ an toàn thông tin mạng; triển khai các nhiệm vụ về Đề án 06, chỉ chuẩn hoá dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; chỉ đảm bảo hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng; các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; đào tạo và các khoản chi khác theo quy định.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho xã có quy mô dân số từ trên 16.000 dân:

- Đối với xã thuộc nhóm III và IV: cứ tăng 1.000 dân thì được bổ sung 6 triệu đồng/năm;

- Đối với xã thuộc nhóm I và II: cứ tăng 2.000 dân thì được bổ sung 6 triệu đồng/năm.

Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tối đa không quá 420 triệu đồng.

9. Định mức phân bổ chi quốc phòng

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm.

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	12.900
2	Vùng khó khăn	8.900
3	Vùng đô thị	6.150
4	Vùng khác còn lại	7.500

Mức phân bổ trên nếu chưa đạt mức tối thiểu là 200 triệu đồng/xã/năm thì bổ sung để đạt mức tối thiểu.

Định mức phân bổ đã bao gồm chi cho công tác tuyển quân, giao nhận quân do cấp xã thực hiện.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Chi quản lý đường biên: Các xã có đường biên giới bổ sung 12 triệu đồng/km; các xã có bờ biển bổ sung kinh phí 10 triệu đồng/km.

- Chi diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã.

- Chi cho công tác dân quân tự vệ: Phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp đặc thù; báo chí; chi huấn luyện.

10. Định mức phân bổ chi an ninh

Định mức phân bổ theo dân số và vùng

Đơn vị tính: Đồng/người/năm.

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	12.900
2	Vùng khó khăn	8.900
3	Vùng đô thị	6.150
4	Vùng khác còn lại	7.500

Mức phân bổ trên nếu chưa đạt mức tối thiểu 200 triệu đồng/xã/năm thì được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

11. Chi khác ngân sách: Tương ứng số thu khác ngân sách xã.

12. Định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã theo quy định Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ

a) Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

b) Chi nghiệp vụ: 9,5 triệu đồng/lao động hợp đồng (bằng 50% so với định mức chi nghiệp vụ biên chế viên chức).

13. Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí trên

a) Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới được cấp có thẩm quyền ban hành.

b) Bổ sung kinh phí thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ tỉnh giao theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.

c) Các chế độ, chính sách Trung ương, bổ sung có mục tiêu

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; Chế độ học bổng chính sách cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ; Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách khác theo quy định.

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế được bổ sung theo đối tượng thực tế.

14. Dự phòng ngân sách: Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, không thấp hơn mức dự phòng ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Các nội dung khác tại Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 37 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



Lê Tiến Lam

**Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh**